FireAnt

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	76,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	77,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	34,500
SL cổ phiếu LH	4,107,412,004
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,787,025
% sở hữu nước ngoài	9.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	315,039
P/E	10.6
EPS	7,206

	YTD	1T	3T	6T
VHM	91.8%	-1.2%	49.5%	88.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

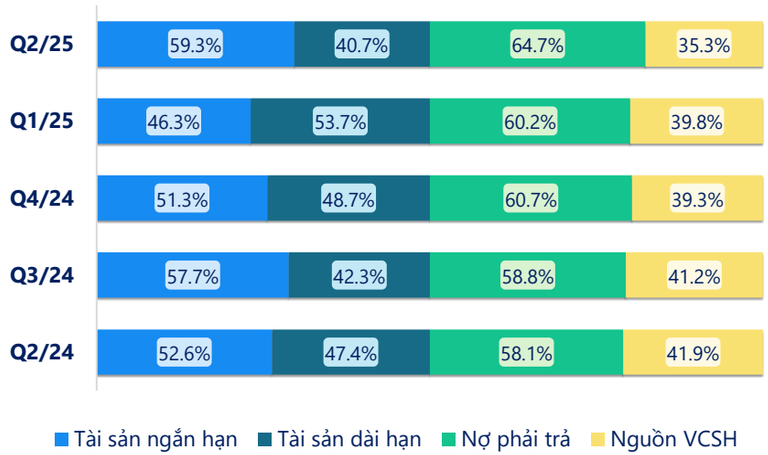

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

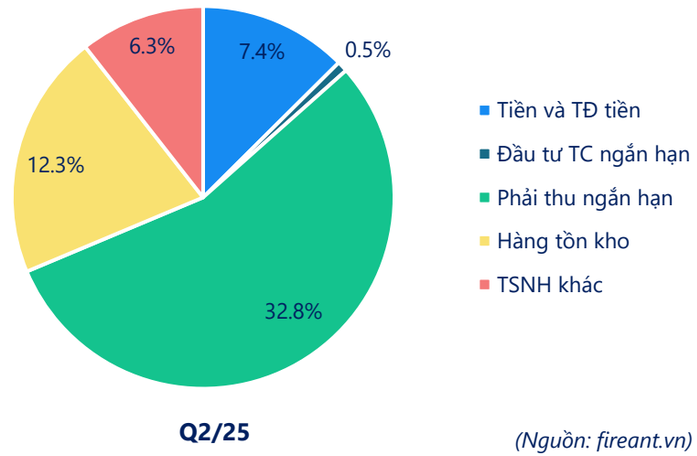

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

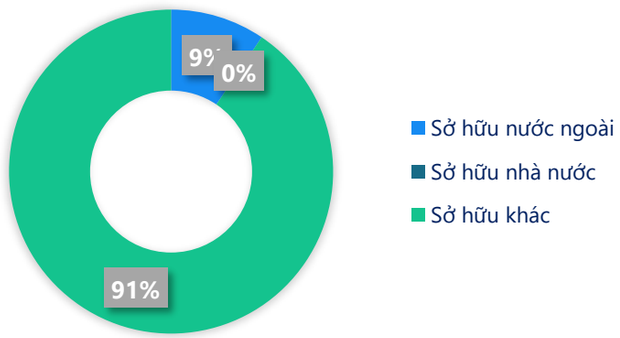

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

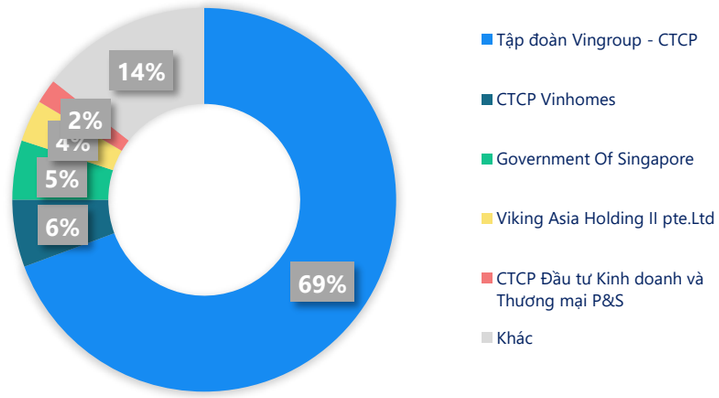

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

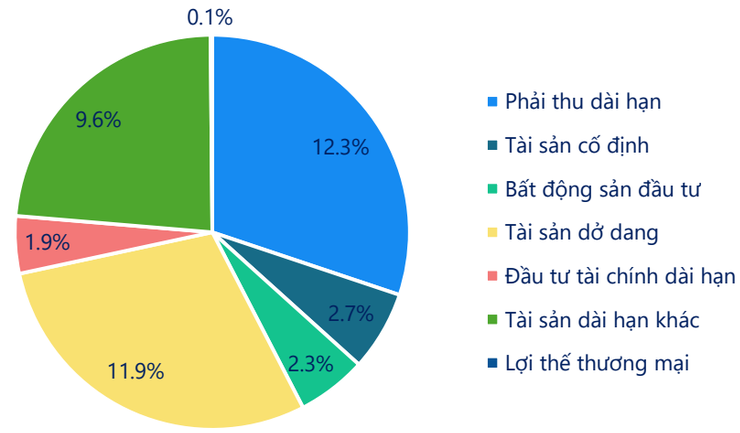

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

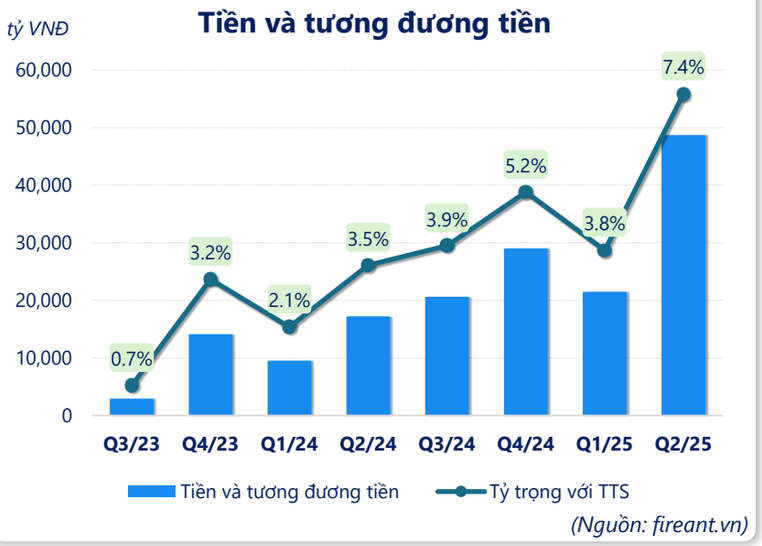

(Nguồn: fireant.vn)

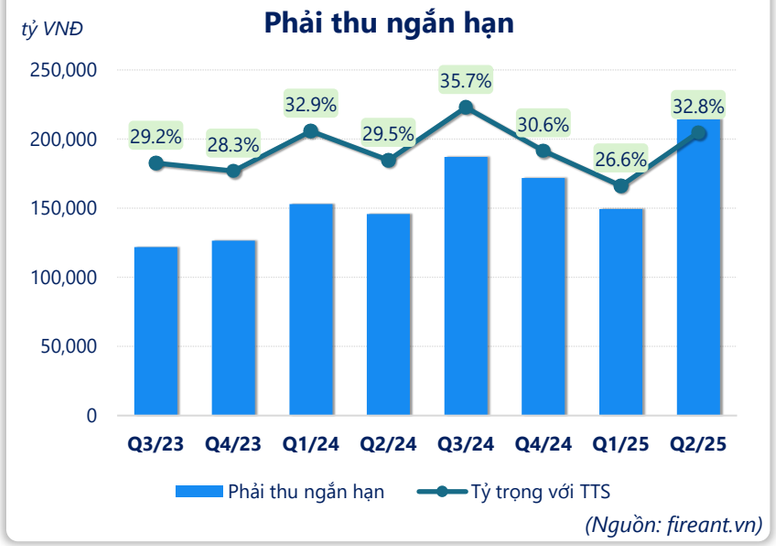

(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

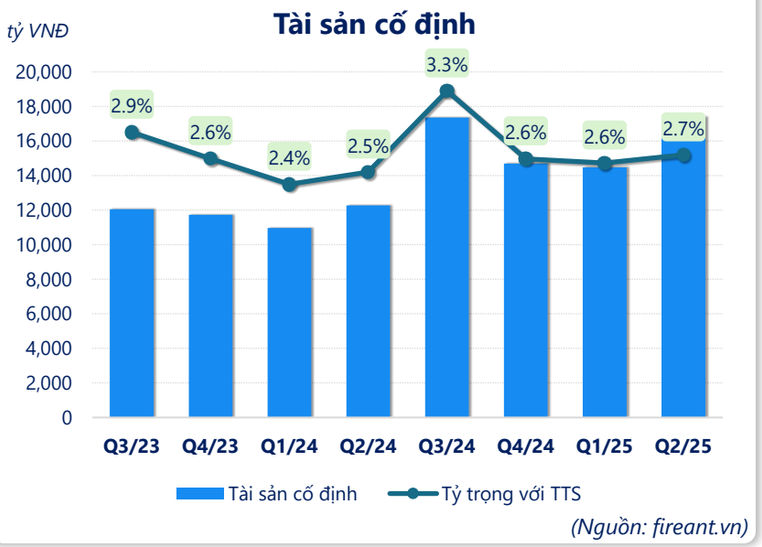

(Nguồn: fireant.vn)

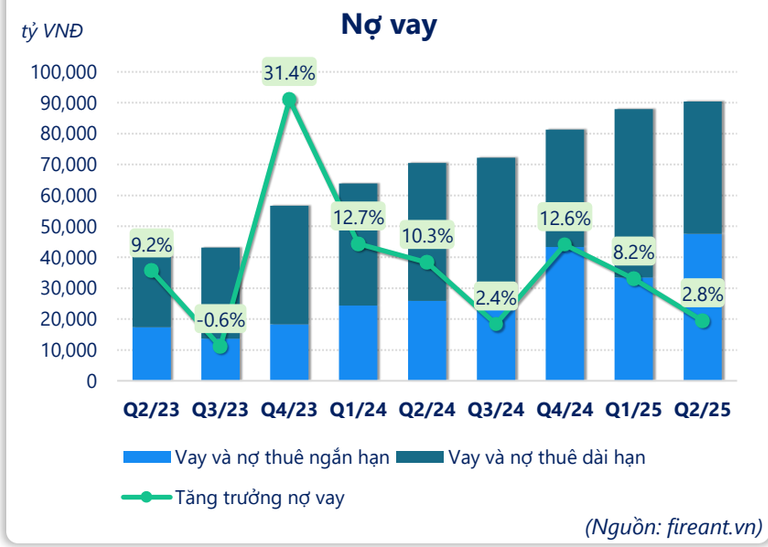

(Nguồn: fireant.vn)

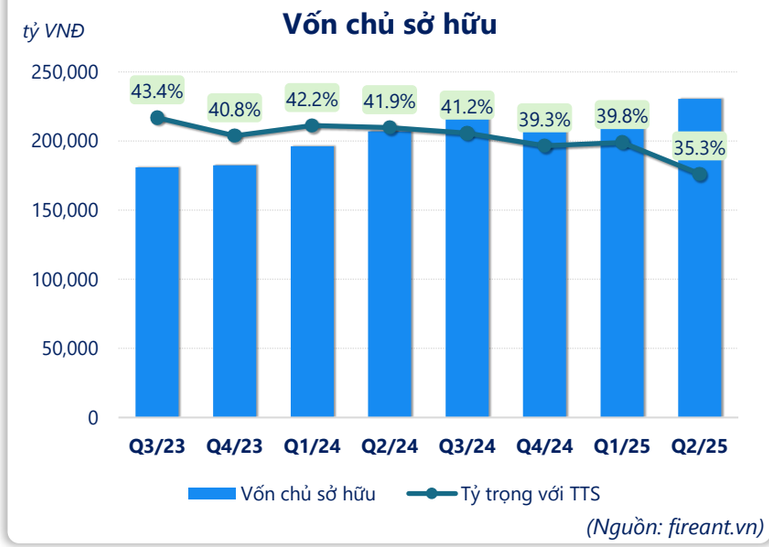

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

Kết quả kinh doanh

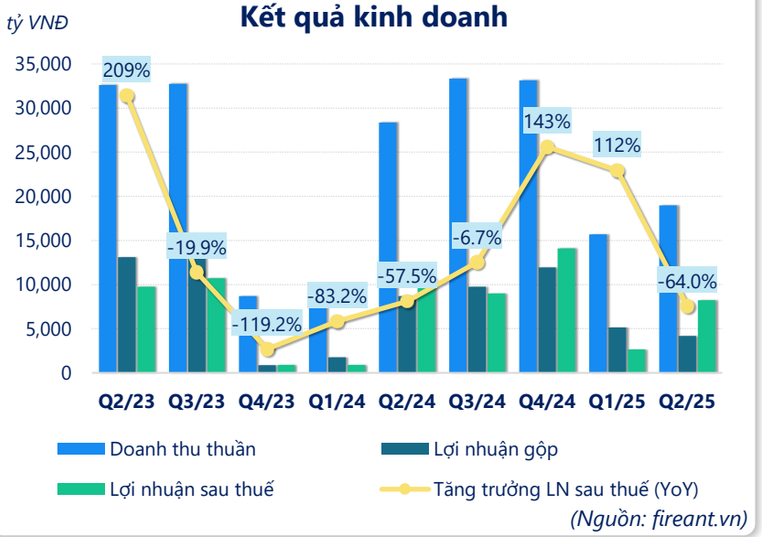

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

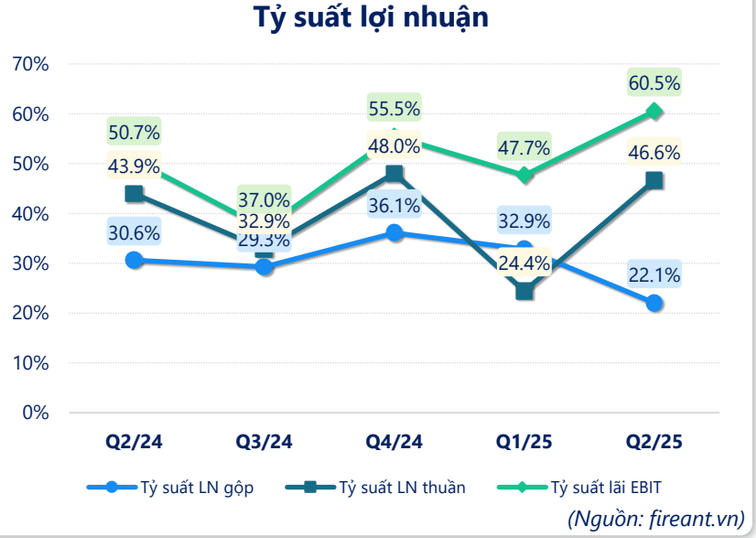

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

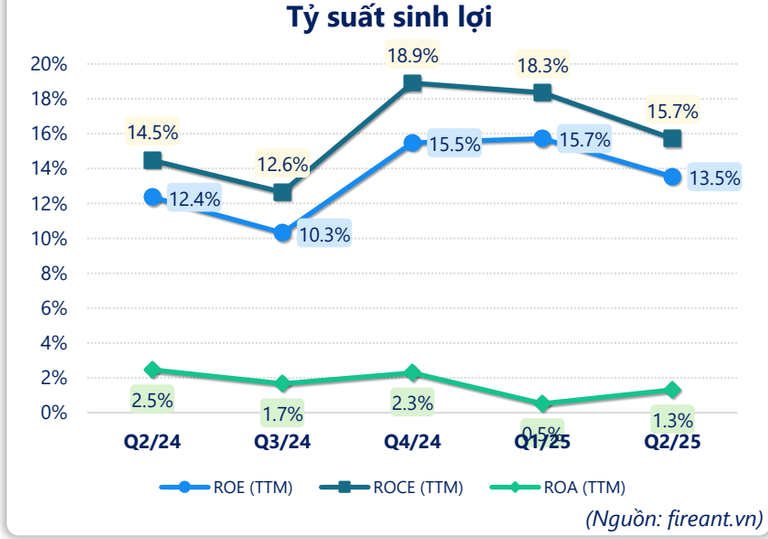

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

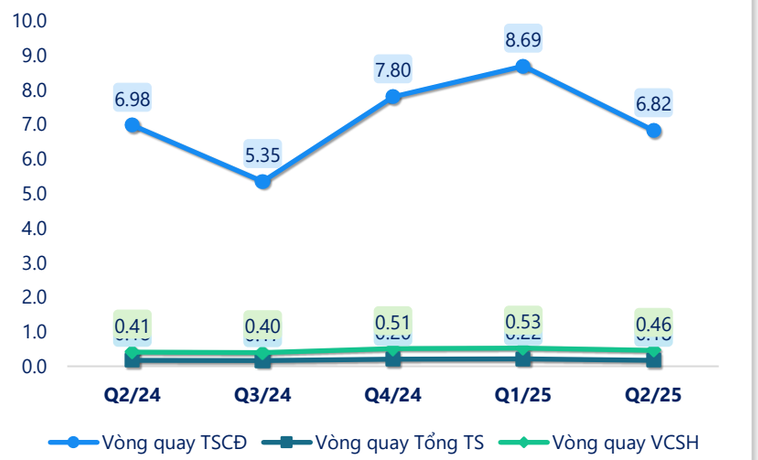

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

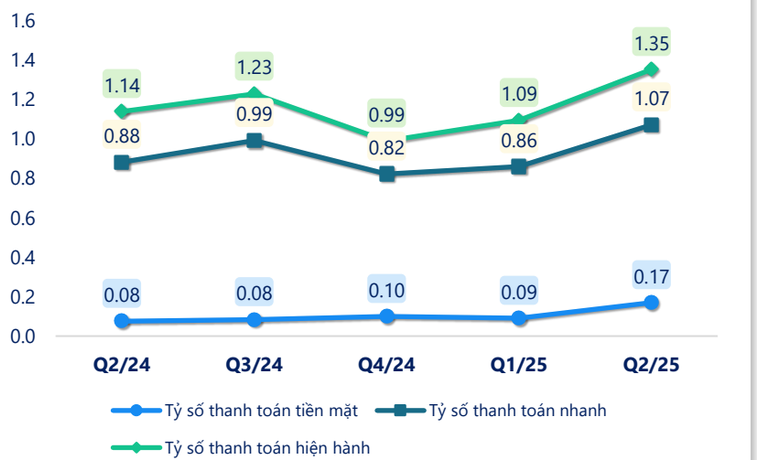

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

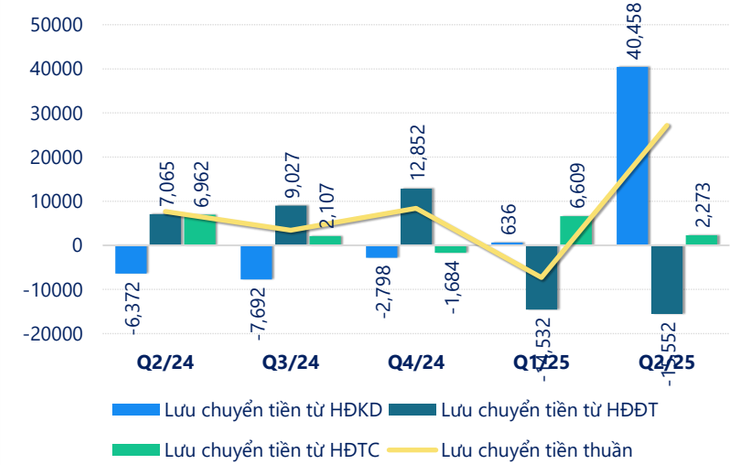

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**653,807**	**564,209**	**15.9%**
Tài sản ngắn hạn	387,915	285,479	35.9%
Tiền và tương đương tiền	48,672	28,780	69.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,437	5,392	-36.3%
Phải thu ngắn hạn	214,265	168,406	27.2%
Hàng tồn kho	80,555	54,696	47.3%
Tài sản ngắn hạn khác	40,987	28,205	45.3%
Tài sản dài hạn	**265,891**	**278,730**	**-4.6%**
Phải thu dài hạn	80,145	107,670	-25.6%
Tài sản cố định	17,394	14,622	19.0%
Bất động sản đầu tư	15,205	16,916	-10.1%
Tài sản dở dang	77,716	81,990	-5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	12,496	12,519	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	**62,566**	**44,530**	**40.5%**
Lợi thế thương mại	369	482	-23.5%
Nợ phải trả	423,301	343,465	23.2%
Nợ ngắn hạn	**286,758**	**278,532**	**3.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47,550	34,276	38.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	19,131	19,960	-4.2%
Nợ dài hạn	136,543	64,933	110%
Vay và nợ thuê dài hạn	42,851	47,016	-8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**230,506**	**220,744**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**230,506**	**220,744**	**4.4%**
Vốn điều lệ	41,074	41,074	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	28,375	33,323	33,136	15,698	18,975
Giá vốn hàng bán	19,687	23,572	21,180	10,540	14,789
Lợi nhuận gộp	8,688	9,751	11,957	5,158	4,186
Doanh thu HĐTC	8,082	5,498	10,500	4,640	9,271
Chi phí TC	2,553	1,555	2,961	3,860	3,443
Chi phí lãi vay	2,042	1,508	2,539	3,642	2,453
LN trong công ty LKLD	0.74	0.66	0.92	0.96	0.58
Chi phí bán hàng	991	1,629	1,295	732	218
Chi phí QLDN	760	1,109	2,281	1,373	948
LN thuần từ HĐKD	12,467	10,957	15,920	3,835	8,848
Lợi nhuận khác	-125	-120	-67.4	4.42	185
LN trước thuế	12,343	10,837	15,853	3,839	9,033
Lợi nhuận sau thuế	10,716	8,980	14,104	2,652	8,225
LNST của CĐ cty mẹ	10,891	7,866	11,537	2,689	7,508

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6,372	-7,692	-2,798	636	40,458
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7,065	9,027	12,852	-14,532	-15,552
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6,962	2,107	-1,684	6,609	2,273
Tiền đầu kỳ	9,525	17,180	20,621	28,780	21,493
Lưu chuyển tiền thuần	**7,655**	**3,442**	**8,369**	**-7,287**	**27,179**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17,180	20,621	28,991	21,493	48,672

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic